

## Tổng hợp bài tập tiếng Anh lớp 2 có đáp án

### Bài 1: Nối từ vựng với hình ảnh tương ứng

1. Popcorn

2. Bike

3. Sail

4. Road

5. Question

6. Ox

7. Jam

8. Van

9. Yo-yo

10. Zebra

11. Slide

12. Mouse

13. Fourteen

14. Shorts

15. Tent

A.



B.



C.



D.



E.



F.



G.



H.



I.



J.



K.



L.



M.



N.



O.

14

## Đáp án

1 - C	2 - F	3 - I	4 - H	5 - L
6 - J	7 - K	8 - B	9 - M	10 - N
11 - E	12 - D	13 - O	14 - G	15 - A

## Bài 2: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau

1. p\_z\_a (Bánh pizza)
2. k\_t\_ (Con diều)
3. s\_n\_ (Cát biển)
4. r\_i\_bow (Cầu vồng)
5. s\_u\_re (Hình vuông)
6. f\_x (Con cáo)
7. j\_i\_e (Nước trái cây)
8. v\_l\_age (Ngôi làng)
9. y\_g\_rt (Sữa chua)
10. s\_h\_rt (Áo sơ mi)

## Đáp án

1. pizza
2. kite
3. and
4. rainbow
5. square
6. fox
7. juice
8. village
9. yogurt
10. shirt

## Bài 3: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

1. pizza / The / yummy / is / .
2. bike / he / riding / Is / a / ?
3. drawing / Let's / sail / a / .
4. see / can / I / road / a / .
5. a / question / asking / She / is / .
6. ox / Is / an / there / ?
7. please / the / jam / me / Pass / , / .
8. playing / He / volleyball / is / .
9. yo-yo / a / have / I / .
10. to / Let's / go / zoo / the / .
11. driving / Is / a / he / car / ?
12. like / I / milk / mint / and / .

13. text / reading / is / She / a / .
14. long / has / She / hair / .
15. teapot / is / Where / the / ?

### Đáp án

1. The pizza is yummy. (Bánh pizza ngon tuyệt.)
2. Is he riding a bike? (Có phải cậu ấy đang đạp xe không?)
3. Let's draw a sail. (Chúng ta hãy vẽ một cánh buồm nào.)
4. I can see a road. (Tôi có thể nhìn thấy một con đường.)
5. She is asking a question. (Cô ấy đang hỏi một câu hỏi.)
6. Is there an ox? (Có một con bò đực ở đó không?)
7. Pass me the jam, please. (Làm ơn đưa cho tôi mứt với.)
8. He is playing volleyball. (Cậu ấy đang chơi bóng chuyền.)
9. I have a yo-yo. (Tôi có một cái yo-yo.)
10. Let's go to the zoo. (Chúng mình cùng đi sở thú đi.)
11. Is he driving a car? (Có phải chú ấy đang lái ô tô không?)
12. I like mint and milk. (Tôi thích bạc hà và sữa.)
13. She is reading a text. (Cô ấy đang đọc một đoạn văn.)
14. She has long hair. (Cô ấy có mái tóc dài.)
15. Where is the teapot? (Ấm trà ở đâu thế?)

### Bài 4: Tìm từ tiếng Anh khác với các từ còn lại

1. A. popcorn B. pizza C. pasta D. tree
2. A. kite B. bike C. kitten D. yo-yo
3. A. sand B. sea C. sail D. class
4. A. rainbow B. river C. road D. shirt
5. A. question B. square C. triangle D. circle
6. A. fox B. ox C. box D. zebra
7. A. juice B. jelly C. jam D. van
8. A. village B. van C. volleyball D. yogurt
9. A. yams B. yogurt C. yo-yos D. blanket
10. A. zoo B. zebra C. zebu D. cafe

### Đáp án

Câu	Đáp án	Giải thích
1	D	Tree là cái cây, còn lại là các món ăn.
2	C	Kitten là con vật, còn lại là đồ chơi hoặc phương tiện đi lại.
3	D	Class là lớp học, còn lại là từ vựng thuộc chủ đề bãi biển.
4	D	Shirt là áo sơ mi, còn lại là từ vựng thuộc chủ đề nông thôn.
5	A	Từ ở đáp án A không cùng nhóm với các từ còn lại; các từ còn lại đều thuộc chủ đề hình dáng.
6	C	Box là đồ vật, còn lại là các con vật.
7	D	Van là phương tiện giao thông, còn lại là đồ ăn hoặc thức uống.
8	D	Yogurt bắt đầu bằng chữ Y, còn lại đều bắt đầu bằng chữ V.

9	D	Blanket là cái chăn, còn lại là nhóm từ bắt đầu bằng chữ Y.
10	D	Cafe là địa điểm/quán nước, còn lại là các từ chỉ con vật.

### Bài 5: Sắp xếp các chữ cái để được từ đúng

1. s a p t a → \_\_\_\_\_ (Mi ống)
2. e t t k i n → \_\_\_\_\_ (Mèo con)
3. e a s → \_\_\_\_\_ (Biển)
4. v i r r e → \_\_\_\_\_ (Dòng sông)
5. z u i q → \_\_\_\_\_ (Câu đố/Bài kiểm tra ngắn)
6. x o b → \_\_\_\_\_ (Cái hộp)
7. l l e y j → \_\_\_\_\_ (Thạch)
8. a n v → \_\_\_\_\_ (Xe tải nhỏ)
9. s m a y → \_\_\_\_\_ (Khoai mỡ)
10. u b e z → \_\_\_\_\_ (Bò u)
11. e d r i → \_\_\_\_\_ (Đạp xe)
12. e n u m s o → \_\_\_\_\_ (Con chuột)
13. n e e l v e → \_\_\_\_\_ (Số mười một)
14. o d m e n s → \_\_\_\_\_ (Quần đùi)
15. e t b a n l k → \_\_\_\_\_ (Cái chăn)

### Đáp án

1. pasta
2. kitten
3. sea
4. river
5. quiz
6. box
7. jelly
8. van
9. yams
10. zebu
11. ride
12. mouse
13. eleven
14. shorts
15. blanket

### Bài 6: Đọc và đánh dấu True (Đúng) hoặc False (Sai)

1. A cat can ride a bike. (True / False)
2. We see a rainbow on the road. (True / False)
3. A square has 4 corners. (True / False)
4. An ox lives on a farm. (True / False)
5. You can drink jelly with a straw. (True / False)

6. A van is bigger than a bicycle. (True / False)
7. Yogurt is made from milk. (True / False)
8. Monkeys live at the zoo. (True / False)
9. We use a teapot to drink milk. (True / False)
10. A shirt is something you wear. (True / False)

### Đáp án

Câu	Đáp án	Sửa lại cho đúng và giải thích
1	False	A cat cannot ride a bike. (Mèo không thể tự đạp xe như con người.)
2	False	We see a rainbow in the sky. (Cầu vồng xuất hiện trên bầu trời, không phải trên đường.)
3	True	Câu đúng. A square has 4 corners. (Hình vuông có 4 góc.)
4	True	Câu đúng. An ox lives on a farm. (Con bò đực thường sống ở trang trại.)
5	False	You can eat jelly with a spoon. (Thạch thường được ăn bằng thìa, không phải uống bằng ống hút.)
6	True	Câu đúng. A van is bigger than a bicycle. (Xe tải nhỏ lớn hơn xe đạp.)
7	True	Câu đúng. Yogurt is made from milk. (Sữa chua được làm từ sữa.)
8	True	Câu đúng. Monkeys live at the zoo. (Khỉ có thể sống ở sở thú.)
9	False	We use a teapot to make and pour tea. (Ấm trà dùng để pha và rót trà, không dùng để uống sữa.)
10	True	Câu đúng. A shirt is something you wear. (Áo sơ mi là một loại trang phục để mặc.)

### Bài 7: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời phù hợp ở cột B (10 câu)

Cột A	Cột B
1. Is the pasta yummy?	A. No, there isn't. There's an ox.
2. What's she doing in the backyard?	B. Eleven, twelve, thirteen!
3. What can you see at the seaside?	C. Yes, it's very delicious.
4. Is there a fox on the farm?	D. I can see a big tent.
5. Pass me the jelly, please.	E. She's flying a kite.
6. What can you see at the campsite?	F. I have a new shirt and shorts.
7. Can you drive a van?	G. I can see a sail on the sea.
8. How many numbers can you count?	H. She's washing her long hair.
9. What are you wearing?	I. No, I can't. But I can ride a bike.

10. What's your sister doing at home?

J. Sure. Here you are!

### Đáp án

1 - C	2 - E	3 - G	4 - A	5 - J
6 - D	7 - I	8 - B	9 - F	10 - H

### Bài 8: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống

pasta	square	village	juice	river
sea	kite	zebra	yogurt	box

1. My mom is cooking delicious \_\_\_\_\_ for lunch.
2. The boy is flying a red \_\_\_\_\_ in the windy backyard.
3. We love swimming in the blue \_\_\_\_\_ in summer.
4. There is a long \_\_\_\_\_ running through the countryside.
5. The teacher is drawing a big \_\_\_\_\_ on the board.
6. Put all the toys into the wooden \_\_\_\_\_, please.
7. I want to drink some oranges \_\_\_\_\_ because I am thirsty.
8. Grandma lives in a peaceful \_\_\_\_\_ in the countryside.
9. I eat strawberries \_\_\_\_\_ every morning.
10. Look! That \_\_\_\_\_ has beautiful black and white stripes.

### Đáp án

1. pasta
2. kite
3. sea
4. river
5. square
6. box
7. juice
8. village
9. yogurt
10. zebra

### Bài 9: Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu

1. The popcorn \_\_\_\_\_ very hot and yummy.  
A. am   B. be   C. are   D. is
2. What \_\_\_\_\_ he see in the classroom? – He can see a square.  
A. do   B. can   C. is   D. are

3. Is she \_\_\_\_\_ a kitten in the garden?  
A. feed B. feeding C. feeds D. fed
4. Let's \_\_\_\_\_ a volleyball match this afternoon!  
A. play B. playing C. plays D. to play
5. Pass me \_\_\_\_\_ teapot, please.  
A. a B. an C. the D. those
6. Is there \_\_\_\_\_ ox near the road?  
A. a B. an C. the D. two
7. Can you ride a bike? – No, I \_\_\_\_\_.  
A. can B. can't C. am not D. don't
8. He is wearing a white \_\_\_\_\_.  
A. shoes B. shorts C. shirt D. socks
9. How many books do you have? – I have \_\_\_\_\_.  
A. fourteen B. kite C. jam D. van
10. He is touching his \_\_\_\_\_.  
A. hair B. tent C. road D. quiz

**Đáp án**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	B	B	A	C	B	B	C	A	A

**Bài 10: Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng**

1. The pizzas is very yummy. → \_\_\_\_\_
2. What can you sees at the seaside? → \_\_\_\_\_
3. Let's drawing a big rainbow. → \_\_\_\_\_
4. Is he ride a bike on the road? → \_\_\_\_\_
5. Pass I the popcorn, please. → \_\_\_\_\_
6. Is there a ox in the garden? → \_\_\_\_\_
7. Can you driving a big van? → \_\_\_\_\_

8. She is wear a beautiful pink shirt. → \_\_\_\_\_  
 9. There are thirteen box on the table. → \_\_\_\_\_  
 10. What is she see in the grocery store? → \_\_\_\_\_

### Đáp án

Câu	Đáp án	Giải thích
1	pizzas → pizza	Pizza dùng như tên món ăn trong ngữ cảnh này nên không cần chia số nhiều.
2	sees → see	Sau động từ khuyết thiếu can phải dùng động từ nguyên mẫu.
3	drawing → draw	Sau cấu trúc Let's dùng động từ nguyên mẫu không "to".
4	ride → riding	Câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn có cấu trúc: Is he + V-ing?
5	I → me	Đứng sau động từ và đóng vai trò tân ngữ nên dùng me.
6	a → an	Ox bắt đầu bằng nguyên âm o nên dùng an.
7	driving → drive	Sau cấu trúc Can you... dùng động từ nguyên mẫu.
8	wear → wearing	Thì hiện tại tiếp diễn có cấu trúc: She is + V-ing.
9	box → boxes	Thirteen là số nhiều nên danh từ box phải thêm -es thành boxes.
10	see → seeing	Câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn có cấu trúc: What is she + V-ing?

### Bài 11: Tìm từ tiếng anh trong ô chữ

A	B	C	P	A	S	T	A	X	Y	Z
K	I	T	T	E	N	M	N	O	P	Q
X	Y	Z	S	A	I	L	R	S	T	U
R	A	I	N	B	O	W	A	B	C	G
Q	U	E	S	T	I	O	N	E	R	I
B	O	X	F	O	X	O	X	M	N	O
J	U	I	C	E	J	E	L	L	Y	Z
V	I	L	L	A	G	E	V	A	N	S
Y	O	G	U	R	T	Y	A	M	S	Z
Z	E	B	R	A	Z	E	B	U	K	L

## Đáp án

A	B	C	P	A	S	T	A	X	Y	Z
K	I	T	T	E	N	M	N	O	P	Q
X	Y	Z	S	A	I	L	R	S	T	U
R	A	I	N	B	O	W	A	B	C	G
Q	U	E	S	T	I	O	N	E	R	I
B	O	X	F	O	X	O	X	M	N	O
J	U	I	C	E	J	E	L	L	Y	Z
V	I	L	L	A	G	E	V	A	N	S
Y	O	G	U	R	T	Y	A	M	S	Z
Z	E	B	R	A	Z	E	B	U	K	L

## Bài 12: Nhìn vào hình/gợi ý và trả lời câu hỏi





1. **Gợi ý:** (he / eat popcorn / Yes)
  - Q: \_\_\_\_\_?
  - A: \_\_\_\_\_.
2. **Gợi ý:** (she / ride a bike / No)
  - Q: \_\_\_\_\_?
  - A: \_\_\_\_\_.
3. **Gợi ý:** (you / see / a sail)
  - Q: What can you see?
  - A: \_\_\_\_\_.
4. **Gợi ý:** (there / a rainbow / Yes)

- Q: \_\_\_\_\_?
- A: \_\_\_\_\_.
- 5. **Gợi ý:** (she / draw / a square)
  - Q: What is she doing?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 6. **Gợi ý:** (there / a fox / No)
  - Q: \_\_\_\_\_?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 7. **Gợi ý:** (you / want / juice / Yes)
  - Q: Do you want some juice?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 8. **Gợi ý:** (they / live / a village / Yes)
  - Q: Do they live in a village?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 9. **Gợi ý:** (you / see / yams)
  - Q: What can you see?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 10. **Gợi ý:** (he / do / watch the zebra)
  - Q: What is he doing?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 11. **Gợi ý:** (you / drive a van / No)
  - Q: Can you drive a van?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 12. **Gợi ý:** (she / do / drink milk)
  - Q: What is she doing?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 13. **Gợi ý:** (you / count / thirteen squares)
  - Q: How many squares can you see?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 14. **Gợi ý:** (he / wear / a shirt / Yes)
  - Q: Is he wearing a shirt?
  - A: \_\_\_\_\_.
- 15. **Gợi ý:** (there / a tent / Yes)
  - Q: \_\_\_\_\_?
  - A: \_\_\_\_\_.

### Đáp án

1. **Q:** Is he eating popcorn?  
**A:** Yes, he is.
2. **Q:** Is she riding a bike?  
**A:** No, she isn't.
3. **Q:** What can you see?  
**A:** I can see a sail.
4. **Q:** Is there a rainbow?  
**A:** Yes, there is.
5. **Q:** What is she doing?  
**A:** She is drawing a square.

6. **Q:** Is there a fox?  
**A:** No, there isn't.
7. **Q:** Do you want some juice?  
**A:** Yes, please. (Hoặc: Yes, I do.)
8. **Q:** Do they live in a village?  
**A:** Yes, they do.
9. **Q:** What can you see?  
**A:** I can see yams.
10. **Q:** What is he doing?  
**A:** He is watching the zebra.
11. **Q:** Can you drive a van?  
**A:** No, I can't.
12. **Q:** What is she doing?  
**A:** She is drinking milk.
13. **Q:** How many squares can you see?  
**A:** I can see thirteen squares.
14. **Q:** Is he wearing a shirt?  
**A:** Yes, he is.
15. **Q:** Is there a tent?  
**A:** Yes, there is.

